



jì lǐng dài
系 领 带

verb/phrase · tie a (neck)tie

Example Sentences

tā měi tiān zǎo shàng dōu yào jì lǐng dài
他每天早 上 都要系领带。

He has to tie a tie every morning.

tā xì lǐng dài
他系领带。

He ties a tie.

bà bà měi tiān zǎo shàng dōu xì lǐng dài qù shàng bān
爸爸每天早 上 都系领带去 上 班。

Dad ties a tie every morning to go to work.

Trace each character, then write the word on your own.

系	系	系	系	系	系	系	系	系	系	
领	领	领	领	领	领	领	领	领	领	领
领	领	领								
带	带	带	带	带	带	带	带	带	带	带
带										